

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3368/SGDĐT-GDMN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2022

V/v Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ
năm học 2022-2023 đối với
giáo dục mầm non

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức và các Quận, Huyện;
- Hiệu trưởng trường mầm non trực thuộc.

Căn cứ Chỉ thị số 1112/CT-BGDĐT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023;

Căn cứ Chỉ thị 11/CT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023 của Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 4216/BGDĐT-GDMN ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 đối với giáo dục mầm non.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các trường Mầm non trực thuộc thực hiện một số nội dung báo cáo tình hình Giáo dục Mầm non năm học 2022 - 2023 như sau:

1. Triển khai một số nhiệm vụ cụ thể của Công văn 4216/BGDĐT-GDMN ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ và thống kê số liệu năm học 2022-2023 đối với GDMN.

a. Báo cáo đầu năm học

- Thời gian nộp báo cáo: Trước ngày 15/11/2022.
- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non đầu năm học 2022-2023 (theo đề cương gửi kèm).
- Biểu thống kê giáo dục mầm non kỳ đầu năm học (EMIS), (Biểu 01-MN-ĐN - Trích xuất trên phần mềm CSDL ngành, đã được kiểm tra, rà soát số liệu).

b. Báo cáo tổng kết năm học

- Thời gian nộp báo cáo: Trước ngày 16/6/2023.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Công văn 4216/BGDĐT-GDMN về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 đối với GDMN.

- Biểu mẫu thống kê số liệu về Giáo dục Mầm non kỳ cuối năm học (EMIS): (Biểu mẫu số 01-MN-CN - Trích xuất trên phần mềm CSDL ngành, đã được kiểm tra, rà soát số liệu) và Biểu mẫu Excel kèm theo Công văn này.

3. Hình thức báo cáo

Các đơn vị gửi báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Giáo dục Mầm non) theo địa chỉ mail ntuphuong.sgddt@tphcm.gov.vn.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị triển khai thực hiện. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc “đề báo cáo”
- P.KHTC, P.TCCB, P.KT&KĐCLGD, P.CTTT, P.QLCSGDNCL, TTTT&CTGD “để phối hợp”;
- Lưu: VP, P.GDMN (U.P) 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hoài Nam

Phụ lục 1**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MẦM NON
ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo công văn /SGDDĐT-GDMN ngày tháng năm 2022 của Sở GDĐT)

1. Các văn bản trọng tâm đã triển khai**2. Quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ, cơ sở vật chất***** Lưu ý:**

Đơn vị nộp kèm biểu thống kê Emis đầu năm học (trích xuất trên cơ sở dữ liệu ngành, đã kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa số liệu). Cách thức thống kê theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Riêng nhóm/lớp ĐLTT chưa được cấp phép đề nghị không thống kê số lượng trẻ, đội ngũ, CSVC.

Đối với cơ sở ĐLTT (đã được cấp phép): Thống kê đầy đủ các mục.

3. Kinh phí

Đơn vị báo cáo kết quả đầu tư về kinh phí để đầu tư xây dựng CSVC, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho năm học mới 2022-2023.

4. Khó khăn, vướng mắc**5. Kiến nghị, đề xuất**

Phụ lục 2

THÔNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023

(Số liệu thống kê tại thời điểm 31/5/2023)

(Kèm theo công văn /SGDDĐT-GDMN ngày tháng năm 2022 của Sở GDĐT)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
A	NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON		
I	Tổng số	trường	0
	Nhà trẻ	trường	
	Trường mẫu giáo	trường	
	Trường mầm non	trường	
	Công lập (bao gồm: Nhà trẻ, Trường MG, Trường MN)	trường	
	Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	
	Trường đạt chuẩn quốc gia công nhận mới trong năm học 2022-2023	trường	
	Số cơ sở GDMN thực hiện Chương trình tích hợp	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	cơ sở	
II	Nhóm, lớp	nhóm, lớp	0
	Nhóm trẻ	nhóm	
	Lớp mẫu giáo	lớp	
	Nhóm, lớp công lập (bao gồm cả nhóm trẻ và lớp mẫu giáo)	nhóm, lớp	
III	Trẻ em	người	0
3.1	Trẻ em nhà trẻ trong độ tuổi	người	
	Trẻ em nhà trẻ đến trường, lớp	người	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	người	
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	người	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	người	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	người	
3.2	Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi	người	
	Trẻ em mẫu giáo đến trường, lớp	người	

	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	người	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	người	
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	người	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	người	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	người	
3.3	Trẻ em 5 - 6 tuổi đến trường, lớp	người	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	người	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	người	
	Tổng số trẻ em công lập (bao gồm cả nhà trẻ và mẫu giáo)	người	
	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	
	Trẻ thừa cân, béo phì	người	
	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	
	Trẻ thừa cân, béo phì	người	
IV	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	người	0
4.1	Cán bộ quản lý	người	0
4.1.1	Hiệu trưởng	người	0
	- Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	- Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
4.1.2	Phó Hiệu trưởng	người	0
	- Phó Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	- Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
	Tổng số Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng công lập (bao gồm nhà trẻ và mẫu giáo)	người	
4.2	Giáo viên	người	0
4.2.1	Giáo viên nhà trẻ	người	
	Đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Trên chuẩn	người	
4.2.2	Giáo viên mẫu giáo	người	

	Đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Trên chuẩn	người	
4.2.3	Tổng số giáo viên công lập (bao gồm cả giáo viên nhà trẻ và mẫu giáo)	người	
4.3	Nhân viên	người	0
4.3.1	Nhân viên nhà trẻ	người	
4.3.2	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	
4.3.3	Tổng số nhân viên công lập (bao gồm cả nhân viên nhà trẻ và mẫu giáo)	người	
V	Tổng số Phòng học	phòng	0
5.1	Trong đó: Phòng học kiên cố	phòng	
5.2	Phòng học bán kiên cố	phòng	
5.3	Phòng học tạm	phòng	
5.4	Phòng học nhờ, mượn	phòng	
5.5	Tổng số phòng học công lập (bao gồm phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm)	phòng	
VI	Tổng số phòng phục vụ học tập	phòng	0
6.1	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	
6.2	Nhà bếp	phòng	
6.3	Nhà vệ sinh	phòng	
VII	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Bộ	0
	Tổng số điểm trường (gồm cả điểm trung tâm và điểm lẻ)	điểm	
	Tổng số điểm trường (gồm cả điểm trung tâm và điểm lẻ) có sân chơi	điểm	
	Tổng số điểm trường (gồm cả điểm trung tâm và điểm lẻ) có nhà bếp	điểm	
	Tổng số điểm trường (gồm cả điểm trung tâm và điểm lẻ) có nhà vệ sinh	điểm	
	Số điểm trường lẻ	điểm	
	Số điểm trường lẻ có sân chơi	điểm	
	Số điểm trường lẻ có nhà bếp	điểm	
	Số điểm trường lẻ có nhà vệ sinh	điểm	
	Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	Nhóm, lớp	
	Số trường có phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	Trường	
	Số trường có thiết bị, đồ chơi ngoài trời tối thiểu theo quy định	Trường	
VIII	Tổng số đơn vị cấp xã	xã	

	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDMNTE5T	xã	
	Tổng số đơn vị cấp huyện	huyện	
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDMNTE5T	huyện	
B	NHÓM TRẺ ĐỘC LẬP, LỚP MẪU GIÁO ĐỘC LẬP, LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP (Cơ sở GDMN độc lập)		
I	Tổng số	cơ sở	0
1	Cơ sở GDMN độc lập đã cấp phép	cơ sở	
2	Cơ sở GDMN độc lập (đang hoạt động) chưa cấp phép	cơ sở	
3	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ	cơ sở	
4	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ	cơ sở	
5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	
6	Lớp mầm non độc lập	cơ sở	
7	Cơ sở GDMN độc lập có tổng số trẻ vượt quá quy định	cơ sở	
II	Nhóm, lớp bên trong nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	nhóm, lớp	0
1	Nhóm trẻ	nhóm	
2	Nhóm trẻ ghép	nhóm	
3	Lớp mẫu giáo	lớp	
4	Lớp mẫu giáo ghép	lớp	
5	Lớp mầm non ghép	lớp	
III	Trẻ em	người	0
1	Trẻ em nhà trẻ	người	
1.1	Trẻ em nhà trẻ trong độ tuổi	người	
1.2	Trẻ em nhà trẻ đến nhóm, lớp	người	
1.3	Trẻ em nhà trẻ được học 2buổi/ngày	người	
1.4	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	người	
2	Trẻ em mẫu giáo	người	
2.1	Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi	người	
2.2	Trẻ em mẫu giáo đến nhóm lớp	người	
2.3	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	người	
2.4	Trẻ em mẫu giáo được học 2buổi/ngày	người	
2.5	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	người	
3	Trẻ em 5 - 6 tuổi	người	

3.1	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong độ tuổi	người	
3.2	Trẻ em 5 - 6 tuổi đến nhóm, lớp	người	
3.3	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	người	
3.4	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	người	
4	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	
4.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	
4.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	
4.3	Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	
4.4	Trẻ thừa cân, béo phì	người	
5	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	
5.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	
5.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	
5.3	Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	
5.4	Trẻ thừa cân, béo phì	người	
IV	Tổng số nhân sự trong các nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	người	0
1	Chủ cơ sở	người	0
1.1	Trung học phổ thông trở lên		
1.2	Dưới trung học phổ thông		
2	Quản lý chuyên môn	người	0
2.1	Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên		
2.2	Dưới cao đẳng sư phạm mầm non		
3	Giáo viên	người	0
3.1	Đại học sư phạm mầm non trở lên		
3.2	Cao đẳng sư phạm mầm non		
3.3	Trung cấp sư phạm mầm non	người	
3.4	Dưới trung cấp	người	
4	Nhân viên	người	0
4.1	Có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	
4.2	Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	

5	Người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	người	0
5.1	Đại học sư phạm mầm non trở lên	người	
5.2	Cao đẳng sư phạm mầm non	người	
5.3	Trung cấp sư phạm mầm non	người	
5.4	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm mầm non	người	
5.5	Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	
V	Cơ sở vật chất		
1	Có vị trí đặt cơ sở theo quy định	cơ sở	
2	Có hạng mục công trình theo quy định	cơ sở	
3	Có phòng NDCSGD trẻ em theo quy định	cơ sở	
4	Có phòng vệ sinh cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
5	Có chỗ chơi hoặc sân chơi cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
6	Có phòng vệ sinh cho giáo viên, nhân viên theo quy định	cơ sở	
7	Có chấn song cửa sổ, lan can cầu thang, các thiết bị điện theo quy định	cơ sở	
8	Có nước nóng và nước sinh hoạt hàng ngày theo quy định	cơ sở	
9	Có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị theo quy định	cơ sở	

UBND TỈNH, TP

SỞ GD&ĐT

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023

(Mẫu thống kê số liệu kèm theo Công văn số 4216/BGDĐT-GDMN, ngày 30/8/2022
về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2022-2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
I	Cơ sở giáo dục mầm non		
1,1	Trường	trường	0
	Nhà trẻ	trường	
	Trường mẫu giáo	trường	
	Trường mầm non	trường	
	Trường công lập (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN)	trường	
	Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia công nhận mới trong năm học 2022-2023	trường	
	Số trường hoàn thành công tác tự đánh giá trong năm học 2022-2023	trường	
	Số trường đăng ký đánh giá ngoài trong năm học 2022-2023	trường	
	Số trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục	trường	
	Số trường thực hiện Chương trình tích hợp	trường	
	Số trường tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	trường	
	Số trường được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	trường	
	Tổng số điểm trường (bao gồm cả điểm chính và điểm lẻ)	điểm	
	Số điểm trường lẻ	điểm	
1,2	Cơ sở GDMN độc lập (nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập)		
	Tổng số	cơ sở	0
	Cơ sở GDMN độc lập đã cấp phép	cơ sở	
	Cơ sở GDMN độc lập (đang hoạt động) chưa cấp phép	cơ sở	
	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ	cơ sở	
	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ	cơ sở	
	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	
	Lớp mầm non độc lập	cơ sở	
	Cơ sở GDMN độc lập có số tổng số trẻ vượt quá quy định	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập thực hiện Chương trình tích hợp	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	cơ sở	
II.	Tổng số nhóm, lớp	nhóm, lớp	
	Tổng số nhóm, lớp công lập	nhóm, lớp	
2.1.	Tổng số nhóm, lớp trong trường	nhóm, lớp	0
	Nhóm trẻ	nhóm	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
	Lớp mẫu giáo	lớp	
2.2.	Tổng số nhóm, lớp bên trong nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	nhóm, lớp	0
	Nhóm trẻ	nhóm	
	Nhóm trẻ ghép	nhóm	
	Lớp mẫu giáo	lớp	
	Lớp mẫu giáo ghép	lớp	
	Lớp mầm non ghép	lớp	
III.	Trẻ em	trẻ	0
3,1	Thống kê về trẻ em nhà trẻ		
	Trẻ em nhà trẻ trong độ tuổi	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm trường và cơ sở GDMN độc lập)	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ công lập	trẻ	
3.1.1	Trẻ em nhà trẻ trong nhà trường	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.1.2	Trẻ em nhà trẻ trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3,2	Thống kê về trẻ em mẫu giáo		
	Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo đến trường, lớp	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo công lập	trẻ	
3.2.1.	Trẻ em mẫu giáo trong trường	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.2.1.	Trẻ em mẫu giáo trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3,3	Thông kê về trẻ em 5 - 6 tuổi		
	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong độ tuổi	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi đến trường, lớp	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi công lập	trẻ	
3.3.1	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong trường	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	
3.3.2	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	
3,4	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì	trẻ	
3.4.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong trường	trẻ	
3.4.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập	trẻ	
3,5	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì	trẻ	
3.5.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường	trẻ	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
	Trẻ thừa cân, béo phì trong trường	trẻ	
3.5.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập	trẻ	
IV.	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	người	0
	Tổng số cán bộ quản lý	người	
	Số cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
	Tổng số giáo viên	người	
	Số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
	Tổng số nhân viên	người	
	Tổng số cán bộ quản lý trong biên chế	người	
	Tổng số giáo viên trong biên chế	người	
	Tổng số cán bộ quản lý công lập	người	
	Tổng số giáo viên công lập	người	
	Tổng số nhân viên công lập	người	
4,1	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong trường	người	0
4.1.1	Cán bộ quản lý	người	0
a	Hiệu trưởng	người	0
	Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
b	Phó Hiệu trưởng	người	0
	Phó Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
4.1.2	Giáo viên	người	0
a	Tổng số giáo viên nhà trẻ	người	
	Số giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số giáo viên nhà trẻ có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
b	Giáo viên mẫu giáo	người	
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số giáo viên mẫu giáo có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
4.1.3	Nhân viên	người	0
a	Nhân viên nhà trẻ	người	
b	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	
4,2	Tổng số nhân sự trong các nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	người	0
4.2.1	Chủ cơ sở	người	0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
a	Trung học phổ thông trở lên	người	
b	Dưới trung học phổ thông	người	
4.2.2	Quản lý chuyên môn	người	0
a	Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	người	
b	Dưới cao đẳng sư phạm mầm non	người	
4.2.3	Giáo viên	người	0
a	Đại học sư phạm mầm non trở lên	người	
b	Cao đẳng sư phạm mầm non	người	
c	Trung cấp sư phạm mầm non	người	
d	Dưới trung cấp	người	
4.2.4	Nhân viên	người	0
a	Có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	
b	Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	
4.2.5	Người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	người	0
a	Đại học sư phạm mầm non trở lên	người	
b	Cao đẳng sư phạm mầm non	người	
c	Trung cấp sư phạm mầm non	người	
d	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm mầm non	người	
e	Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	
V.	Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	phòng	0
	Phòng kiên cố	phòng	
	Phòng bán kiên cố	phòng	
	Phòng tạm	phòng	
	Phòng nhờ, mượn	phòng	
	Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín	phòng	
	Tổng số phòng công lập (bao gồm phòng kiên cố, bán kiên cố, tạm)	phòng	
5,1	Phòng kiên cố trong trường	phòng	
	Phòng bán kiên cố trong trường	phòng	
	Phòng học tạm trong trường	phòng	
5,2	Phòng kiên cố trong CSGDMN độc lập	phòng	
	Phòng bán kiên cố trong CSGDMN độc lập	phòng	
	Phòng tạm trong CSGDMN độc lập	phòng	
5,3	Tổng số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	
5,4	Khối phòng tổ chức ăn		0
	Tổng số nhà bếp	nhà bếp	
	Tổng số kho bếp	kho bếp	
5,5	Tổng số trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	trường	
	Tổng số điểm trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	điểm	
5,6	Tổng số trường có sân chơi	trường	
	Số trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	trường	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2022-2023
	Tổng số điểm trường có sân chơi	điểm	
	Số điểm trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	điểm	
	Tổng số điểm trường có sân chơi	điểm	
	Số trường có thiết bị, đồ chơi ngoài trời tối thiểu theo quy định	trường	
	Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	nhóm, lớp	
VI.	Cơ sở vật chất trong CSGDMN độc lập		
6,1	Có vị trí đặt cơ sở theo quy định	cơ sở	
6,2	Có hạng mục công trình theo quy định	cơ sở	
6,3	Có phòng NDCSGD trẻ em theo quy định	cơ sở	
6,4	Có phòng vệ sinh cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
6,5	Có chỗ chơi hoặc sân chơi cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
6,6	Có phòng vệ sinh cho giáo viên, nhân viên theo quy định	cơ sở	
6,7	Có chần song cửa sổ, lan can cầu thang, các thiết bị điện theo quy định	cơ sở	
6,8	Có nước nóng và nước sinh hoạt hàng ngày theo quy định	cơ sở	
6,9	Có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị theo quy định	cơ sở	
VII.	Tổng số đơn vị cấp xã	xã	
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDMNT5T	xã	
	Tổng số đơn vị cấp huyện	huyện	
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDMNT5T	huyện	

Lưu ý: Chỉ nhập số liệu vào ô trống, những ô đã có số "0" thì không nhập số (vì đã đặt hàm), không tự ý thêm bớt dòng, cột. Mọi vướng mắc trong thống kê số liệu, xin liên hệ qua số máy: 0912798999 (CV. Hoàng Ngọc Hiền)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đạo đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)